

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02-03        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04           |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 05-29        |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 05-06        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 08           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 09-29        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Ngô Hoàng Phương | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Ủy viên  |
| Ông Ngô Hữu Tâm      | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Ngô Hữu Tâm   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Hoàng Văn Lợi | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Phạm Văn Ninh  | Trưởng ban |
| Ông Vũ Hoàng Công  | Thành viên |
| Ông Đinh Quang Hữu | Thành viên |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Số: 070823.003/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được lập ngày 31 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN                               | Thuyết minh | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|-------|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                       |             | VND                    | VND                    |
| 100   | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                   |             | 245.215.392.128        | 285.834.931.409        |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3           | 16.684.525.299         | 27.999.382.831         |
| 111   | 1. Tiền                               |             | 16.684.525.299         | 27.999.382.831         |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn      |             | 110.311.585.272        | 123.434.066.323        |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 4           | 109.426.535.941        | 123.698.434.300        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 5           | 1.942.347.669          | 969.659.926            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác             | 6           | 537.535.639            | 360.806.074            |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |             | (1.594.833.977)        | (1.594.833.977)        |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                      | 8           | 117.764.222.225        | 134.118.558.393        |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                       |             | 117.764.222.225        | 134.118.558.393        |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác              |             | 455.059.332            | 282.923.862            |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn         | 10          | 454.800.480            | 282.701.010            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ            |             | 258.852                | 222.852                |
| 200   | B. TÀI SẢN DÀI HẠN                    |             | 10.825.550.363         | 11.762.367.735         |
| 220   | II. Tài sản cố định                   |             | 10.460.668.765         | 11.283.447.617         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình           | 9           | 10.460.668.765         | 11.283.447.617         |
| 222   | - Nguyên giá                          |             | 96.447.790.325         | 96.442.790.325         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (85.987.121.560)       | (85.159.342.708)       |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác              |             | 364.881.598            | 478.920.118            |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn          | 10          | 364.881.598            | 478.920.118            |
| 270   | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                     |             | <u>256.040.942.491</u> | <u>297.597.299.144</u> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>87.314.789.703</b>  | <b>127.075.688.916</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>87.289.789.703</b>  | <b>127.050.688.916</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 11          | 18.266.299.680         | 39.731.578.982         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 12          | 1.691.505.115          | 123.704.778            |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 13          | 1.436.552.373          | 921.818.557            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 3.017.114              | 2.415.776.611          |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 14          | 347.543.944            | 274.986.515            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 15          | 1.670.325.555          | 198.695.558            |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 16          | 63.154.378.120         | 82.741.476.345         |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 720.167.802            | 642.651.570            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>25.000.000</b>      | <b>25.000.000</b>      |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 15          | 25.000.000             | 25.000.000             |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>168.726.152.788</b> | <b>170.521.610.228</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 17          | <b>168.726.152.788</b> | <b>170.521.610.228</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 156.000.000.000        | 156.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 156.000.000.000        | 156.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 5.044.700.000          | 5.044.700.000          |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 7.935.481.827          | 7.935.481.827          |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (254.029.039)          | 1.541.428.401          |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 50.962.169             | 56.766.072             |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | (304.991.208)          | 1.484.662.329          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>256.040.942.491</b> | <b>297.597.299.144</b> |



Ngô Thị Hiếu  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng

Ngô Hữu Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
|       |  |             | 2023             | 2022             |
|       |  |             | VND              | VND              |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 19          | 164.291.236.104  | 207.916.990.284  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 20          | 4.935.000        | 736.533.592      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 164.286.301.104  | 207.180.456.692  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 21          | 150.448.887.285  | 188.882.679.306  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 13.837.413.819   | 18.297.777.386   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 22          | 131.671.666      | 41.243.577       |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 23          | 3.139.848.665    | 3.502.094.077    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 2.636.189.783    | 2.933.359.865    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 24          | 5.245.966.999    | 7.513.593.451    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25          | 5.927.706.569    | 6.024.176.670    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | (344.436.748)    | 1.299.156.765    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 26          | 56.043.265       | -                |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 27          | 16.597.725       | 1.170.505        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 39.445.540       | (1.170.505)      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | (304.991.208)    | 1.297.986.260    |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28          | -                | 278.855.138      |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                | -                |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | (304.991.208)    | 1.019.131.122    |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 29          | (20)             | 65               |



Ngô Thị Hiếu  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm        | 06 tháng đầu năm        |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|  |   |             | 2023                    | 2022                    |
|  |   |             | VND                     | VND                     |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |   |             |                         |                         |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 195.102.083.628         | 206.517.133.988         |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (165.730.682.474)       | (164.824.360.135)       |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động  |             | (9.946.210.185)         | (10.651.663.037)        |
| 04   | 4. Tiền lãi vay đã trả  |             | (2.671.020.300)         | (3.010.292.079)         |
| 05   | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (545.491.825)           | (724.863.847)           |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 1.639.927.169           | 1.600.168.196           |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (9.532.985.729)         | (13.152.484.430)        |
| 20   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                            |             | <b>8.315.620.284</b>    | <b>15.753.638.656</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |             |                         |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (95.000.000)            | -                       |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 39.000.000              | -                       |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 12.508.763              | 5.999.379               |
| 30   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                |             | <b>(43.491.237)</b>     | <b>5.999.379</b>        |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                         |                         |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay   |             | 80.340.700.999          | 94.260.784.709          |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay  |             | (99.927.799.224)        | (119.354.810.605)       |
| 40   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                             |             | <b>(19.587.098.225)</b> | <b>(25.094.025.896)</b> |
| 50   | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>   |             | <b>(11.314.969.178)</b> | <b>(9.334.387.861)</b>  |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm  |             | 27.999.382.831          | 20.505.090.694          |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         |             | 111.646                 | (148.023)               |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 3           | <b>16.684.525.299</b>   | <b>11.170.554.810</b>   |

  
Ngô Thị Hiếu  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng

  
Ngô Hữu Tâm  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 65 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 114 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty là một trong những đơn vị đi đầu trong sản xuất sản xuất dây cáp (cáp quang, cáp điện) và thiết bị điện, phát triển các thiết bị đầu cuối cho mạng viễn thông, sợi quang phục vụ quá trình số hóa mạng lưới viễn thông và internet, trong thời gian vừa qua tốc độ phát triển của lĩnh vực viễn thông và internet chậm lại, các nền tảng công nghệ mới chưa được cập nhật phổ biến trong khi đó các công nghệ cũ đã dần được đồng bộ và phổ biến trên toàn thế giới và cả trong nước. Điều này dẫn đến sản lượng sản phẩm bán ra và giá bán của các sản phẩm mà công ty cung cấp đều biến động giảm khiến cho doanh thu kỳ này của Công ty sụt giảm đáng kể, trong khi đó, các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp luôn được giữ ở mức ổn định, ít biến động. Các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế kỳ này ghi nhận khoản lỗ 304,99 triệu đồng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 năm      |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 năm      |

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng thời gian từ 1 đến 3 năm.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công Ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.16 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**2.21 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

|                                 | 30/06/2023                   | 01/01/2023                   |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 1.031.062.684                | 852.524.200                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.653.462.615               | 27.146.858.631               |
|                                 | <b><u>16.684.525.299</u></b> | <b><u>27.999.382.831</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2023             |                        | 01/01/2023             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <i>Bên liên quan</i>                             | <b>9.834.451.789</b>   | -                      | <b>22.329.266.018</b>  | -                      |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông    | 129.732.963            | -                      | 129.732.963            | -                      |
| - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam         | 9.031.342.826          | -                      | 20.181.346.723         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Viễn Thông Telvina Việt Nam    | -                      | -                      | 1.936.698.332          | -                      |
| - Tổng Công ty Hạ tầng mạng                      | 673.376.000            | -                      | 81.488.000             | -                      |
| <i>Bên khác</i>                                  | <b>99.592.084.152</b>  | <b>(1.594.833.977)</b> | <b>101.369.168.282</b> | <b>(1.594.833.977)</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Anpha Net | 31.675.681.102         | -                      | 19.631.865.867         | -                      |
| - Tổng Cục dự trữ Nhà nước                       | 8.108.902.008          | -                      | 40.207.702.008         | -                      |
| - Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel        | 2.491.152.536          | -                      | 4.537.877.411          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhật Vỹ               | 29.676.192.872         | -                      | 9.410.117.716          | -                      |
| - Phải thu khách hàng khác                       | 27.640.155.634         | (1.594.833.977)        | 27.581.605.280         | (1.594.833.977)        |
|  | <b>109.426.535.941</b> | <b>(1.594.833.977)</b> | <b>123.698.434.300</b> | <b>(1.594.833.977)</b> |

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2023           |          | 01/01/2023         |          |
|---|----------------------|----------|--------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương | -                    | -        | 911.964.141        | -        |
| Công ty Cổ phần Công Hanel              | 1.849.863.000        | -        | -                  | -        |
| Trả trước cho người bán khác            | 92.484.669           | -        | 57.695.785         | -        |
|   | <b>1.942.347.669</b> | <b>-</b> | <b>969.659.926</b> | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm,  
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

|                 | 30/06/2023         |                 | 01/01/2023         |                 |
|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                 | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Tạm ứng         | 234.435.000        | -               | 57.150.000         | -               |
| Ký cược, ký quỹ | 255.322.219        | -               | 255.322.219        | -               |
| Phải thu khác   | 47.778.420         | -               | 48.333.855         | -               |
|                 | <b>537.535.639</b> | <b>-</b>        | <b>360.806.074</b> | <b>-</b>        |

**7 . NỢ XẤU**

|   | 30/06/2023           |                                  | 01/01/2023           |                                  |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                                  |                      |                                  |
| - Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ quốc tế (TSJ)   | 259.463.651          | -                                | 259.463.651          | -                                |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ánh Quang  | 122.451.402          | -                                | 122.451.402          | -                                |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thiên Ân   | 100.787.140          | -                                | 100.787.140          | -                                |
| - Công ty TNHH Tin học và Viễn thông Đại Gia Phát   | 100.068.541          | -                                | 100.068.541          | -                                |
| - Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện   | 397.191.707          | -                                | 397.191.707          | -                                |
| - Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội   | 614.871.536          | -                                | 614.871.536          | -                                |
|   | <b>1.594.833.977</b> | <b>-</b>                         | <b>1.594.833.977</b> | <b>-</b>                         |

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2023             |                 | 01/01/2023             |                 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 37.761.229.756         | -               | 39.403.432.297         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 335.293                | -               | 1.360.293              | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 29.635.818.412         | -               | 24.673.901.252         | -               |
| Thành phẩm                          | 16.290.689.702         | -               | 46.335.909.574         | -               |
| Hàng hoá                            | 34.076.149.062         | -               | 23.703.954.977         | -               |
|                                     | <b>117.764.222.225</b> | <b>-</b>        | <b>134.118.558.393</b> | <b>-</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**

Độc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc |                       | Máy móc, thiết bị    |                   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |     | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Cộng |     |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|-----|
|                               | VND                    | VND                   | VND                  | VND               | VND                             | VND | VND                       | VND | VND  | VND |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                      |                   |                                 |     |                           |     |      |     |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.208.403.768          | 84.431.474.459        | 4.755.530.892        | 47.381.206        | 96.442.790.325                  |     |                           |     |      |     |
| - Mua trong kỳ                | -                      | 95.000.000            | -                    | -                 | 95.000.000                      |     |                           |     |      |     |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                     | (90.000.000)         | -                 | (90.000.000)                    |     |                           |     |      |     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>7.208.403.768</b>   | <b>84.526.474.459</b> | <b>4.665.530.892</b> | <b>47.381.206</b> | <b>96.447.790.325</b>           |     |                           |     |      |     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                      |                   |                                 |     |                           |     |      |     |
| Số dư đầu kỳ                  | 5.276.158.598          | 77.675.618.368        | 2.160.184.536        | 47.381.206        | 85.159.342.708                  |     |                           |     |      |     |
| - Khấu hao trong kỳ           | 180.210.090            | 556.360.254           | 181.208.508          | -                 | 917.778.852                     |     |                           |     |      |     |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                     | (90.000.000)         | -                 | (90.000.000)                    |     |                           |     |      |     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>5.456.368.688</b>   | <b>78.231.978.622</b> | <b>2.251.393.044</b> | <b>47.381.206</b> | <b>85.987.121.560</b>           |     |                           |     |      |     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                      |                   |                                 |     |                           |     |      |     |
| Tại ngày đầu kỳ               | 1.932.245.170          | 6.755.856.091         | 2.595.346.356        | -                 | 11.283.447.617                  |     |                           |     |      |     |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>1.752.035.080</b>   | <b>6.294.495.837</b>  | <b>2.414.137.848</b> | <b>-</b>          | <b>10.460.668.765</b>           |     |                           |     |      |     |

**Trong đó:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.025.413.967 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.351.103.712 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm,  
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 30/06/2023         | 01/01/2023         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                             |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                      | 31.953.786         | -                  |
| Chi phí bảo hiểm                               | 75.000.000         | 57.701.010         |
| Tiền thuê đất                                  | 246.465.366        | 225.000.000        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                | 101.381.328        | -                  |
|  | <b>454.800.480</b> | <b>282.701.010</b> |
| b) <b>Dài hạn</b>                              |                    |                    |
| Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy         | 15.868.162         | 34.909.984         |
| Phí tư vấn thiết kế hệ thống                   | 263.083.330        | 338.249.998        |
| Chi phí cài tạo hệ thống điện cho trạm biến áp | 85.930.106         | 105.760.136        |
|  | <b>364.881.598</b> | <b>478.920.118</b> |

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|  | VND                   | nợ<br>VND             | VND                   | nợ<br>VND             |
| <b>Bên liên quan</b>                                   | <b>2.118.914.710</b>  | <b>2.118.914.710</b>  | <b>6.313.388.895</b>  | <b>6.313.388.895</b>  |
| - Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam                   | 188.100.000           | 188.100.000           | 47.850.000            | 47.850.000            |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị                             | 1.930.814.710         | 1.930.814.710         | 6.265.538.895         | 6.265.538.895         |
| <b>Bên khác</b>  | <b>16.147.384.970</b> | <b>16.147.384.970</b> | <b>33.418.190.087</b> | <b>33.418.190.087</b> |
| - Công ty TNHH Vinacompound                            | 1.875.998.740         | 1.875.998.740         | 1.764.458.300         | 1.764.458.300         |
| - Fujikura Asia Limited                                | -                     | -                     | 1.488.292.445         | 1.488.292.445         |
| - Công ty TNHH Thiên Hòa An                            | -                     | -                     | 738.947.000           | 738.947.000           |
| - Nantong Sanmuseng Import And Export Trading Co., Ltd | -                     | -                     | 4.058.578.444         | 4.058.578.444         |
| - Công ty TNHH Thành Đồng                              | -                     | -                     | 4.023.081.150         | 4.023.081.150         |
| - Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương              | 4.800.306.244         | 4.800.306.244         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH Thoại Anh                               | 1.589.395.500         | 1.589.395.500         | -                     | -                     |
| - Phải trả nhà cung cấp khác                           | 7.881.684.486         | 7.881.684.486         | 21.344.832.748        | 21.344.832.748        |
|  | <b>18.266.299.680</b> | <b>18.266.299.680</b> | <b>39.731.578.982</b> | <b>39.731.578.982</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**

Độc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN**

|  | 30/06/2023           | 01/01/2023         |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| <b>Bên liên quan</b>                               |                      |                    |
| - Công ty Cổ phần HACISO                           | 100.796.479          | -                  |
|  | 100.796.479          | -                  |
| <b>Bên khác</b>                                    |                      |                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Htcom Group | 1.590.055.360        | 123.704.778        |
| - Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất   | -                    | 119.221.995        |
| - Công Ty TNHH Viễn Thông Vạn Phú                  | 500.000.000          | -                  |
| - Các khoản người mua trả trước khác               | 345.998.822          | -                  |
|  | 744.056.538          | 4.482.783          |
|  | <b>1.690.851.839</b> | <b>123.704.778</b> |

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm |                    | Số phải nộp đầu năm  |                      | Số phải nộp trong kỳ |     | Số đã thực nộp trong kỳ |     | Số phải thu cuối kỳ |     | Số phải nộp cuối kỳ |     |
|--|---------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----|-------------------------|-----|---------------------|-----|---------------------|-----|
|  | VND                 | VND                | VND                  | VND                  | VND                  | VND | VND                     | VND | VND                 | VND | VND                 | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | 256.796.284        | 6.995.666.531        | 5.833.895.626        | -                    | -   | 1.418.567.189           | -   | -                   | -   | -                   | -   |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                  | 22.912.524           | 22.912.524           | -                    | -   | -                       | -   | -                   | -   | -                   | -   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 545.491.825        | -                    | 545.491.825          | -                    | -   | -                       | -   | -                   | -   | -                   | -   |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 119.530.448        | 104.003.776          | 205.549.040          | -                    | -   | 17.985.184              | -   | -                   | -   | -                   | -   |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                  | 4.000.000            | 4.000.000            | -                    | -   | -                       | -   | -                   | -   | -                   | -   |
|  | -                   | <b>921.818.557</b> | <b>7.126.582.831</b> | <b>6.611.849.015</b> | -                    | -   | <b>1.436.552.373</b>    | -   | -                   | -   | -                   | -   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

|                            | 30/06/2023         | 01/01/2023         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay          | 73.769.928         | 108.600.445        |
| - Chi phí điện, điện thoại | 273.774.016        | 166.386.070        |
|                            | <b>347.543.944</b> | <b>274.986.515</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Dốc Ván, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 30/06/2023           |                    | 01/01/2023 |     |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|------------|-----|
|                                     | VND                  | VND                | VND        | VND |
| a) Ngắn hạn                         |                      |                    |            |     |
| - Kinh phí công đoàn                | 100.796.479          | 174.714.371        |            |     |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 1.088.850            | 5.725.379          |            |     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 62.220               | -                  |            |     |
| - Cò tức, lợi nhuận phải trả        | 1.326.748.800        | 748.800            |            |     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 241.629.206          | 17.507.008         |            |     |
|                                     | <b>1.670.325.555</b> | <b>198.695.558</b> |            |     |
| b) Dài hạn                          |                      |                    |            |     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 25.000.000           | 25.000.000         |            |     |
|                                     | <b>25.000.000</b>    | <b>25.000.000</b>  |            |     |

**16 . VAY NGẮN HẠN**

|   | 01/01/2023            |                       | Trong kỳ              |                       | 30/06/2023            |                           |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ | Tăng VND              | Giảm VND              | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
|   |                       |                       |                       |                       |                       |                           |
| - Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long <sup>(1)</sup>     | 5.490.228.150         | 5.490.228.150         | 675.213.825           | 5.490.228.150         | 675.213.825           | 675.213.825               |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam <sup>(2)</sup>                                    | 18.163.920.870        | 18.163.920.870        | 19.064.861.933        | 22.945.486.091        | 14.283.296.712        | 14.283.296.712            |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm                                   | 8.735.233.141         | 8.735.233.141         | -                     | 8.735.233.141         | -                     | -                         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup>            | 33.229.242.834        | 33.229.242.834        | 43.617.762.091        | 45.634.000.492        | 31.213.004.433        | 31.213.004.433            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngọc Khánh <sup>(4)</sup> | 17.122.851.350        | 17.122.851.350        | 16.982.863.150        | 17.122.851.350        | 16.982.863.150        | 16.982.863.150            |
|   | <b>82.741.476.345</b> | <b>82.741.476.345</b> | <b>80.340.700.999</b> | <b>99.927.799.224</b> | <b>63.154.378.120</b> | <b>63.154.378.120</b>     |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0065/2022 - HĐCV/OCEANBANK.PGDTHANHXUAN của Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long ngày 10/10/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; phát hành L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Pháp luật và OceanBank;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 10/10/2022 đến ngày 09/10/2023.
  - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 675.213.825 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1433138.23 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ngày 12/01/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin theo Đăng ký kinh doanh của Công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
  - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.283.296.712 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/CTD/VCBHN - VINACAP-KL của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 05/08/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Mục đích sử dụng được quy định cụ thể tại các Hợp đồng cho vay, Hợp đồng phát hành thư tín dụng và Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm Hợp đồng tín dụng;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này nhưng không được vượt quá ngày 19/08/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 31.213.004.433 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1736932/ HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh ngày 17/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 15/06/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 16.982.863.150 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**

Dốc Ván, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  | Thặng dư vốn cổ phần |  | Quỹ đầu tư phát triển |  | Lợi nhuận chưa phân phối |  | Cộng                   |     |
|---------------------------------|---------------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|------------------------|-----|
|                                 | VND                       |  | VND                  |  | VND                   |  | VND                      |  | VND                    | VND |
| Số dư đầu năm trước             | 156.000.000.000           |  | 5.044.700.000        |  | 7.637.174.532         |  | 3.064.974.414            |  | 171.746.848.946        |     |
| Lãi trong kỳ trước              | -                         |  | -                    |  | -                     |  | 1.019.131.122            |  | 1.019.131.122          |     |
| Phân phối lợi nhuận             | -                         |  | -                    |  | 298.307.295           |  | (3.008.208.342)          |  | (2.709.901.047)        |     |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>      | <b>156.000.000.000</b>    |  | <b>5.044.700.000</b> |  | <b>7.935.481.827</b>  |  | <b>1.075.897.194</b>     |  | <b>170.056.079.021</b> |     |
| Số dư đầu năm nay               | 156.000.000.000           |  | 5.044.700.000        |  | 7.935.481.827         |  | 1.541.428.401            |  | 170.521.610.228        |     |
| Lỗ trong kỳ này                 | -                         |  | -                    |  | -                     |  | (304.991.208)            |  | (304.991.208)          |     |
| Phân phối lợi nhuận             | -                         |  | -                    |  | -                     |  | (1.326.000.000)          |  | (1.326.000.000)        |     |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         |  | -                    |  | -                     |  | (148.466.232)            |  | (148.466.232)          |     |
| Giảm khác                       | -                         |  | -                    |  | -                     |  | (16.000.000)             |  | (16.000.000)           |     |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>        | <b>156.000.000.000</b>    |  | <b>5.044.700.000</b> |  | <b>7.935.481.827</b>  |  | <b>(254.029.039)</b>     |  | <b>168.726.152.788</b> |     |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

|   | Tỷ lệ |  | Số tiền       |  |
|---|-------|--|---------------|--|
|   | %     |  | VND           |  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 9,96  |  | 148.466.232   |  |
| Chi trả cổ tức (bằng 0,85% vốn điều lệ) | 88,97 |  | 1.326.000.000 |  |
| Thù lao HĐQT & BKS                      | 1,07  |  | 16.000.000    |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm,  
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | Cuối kỳ                | Tỷ lệ         | Đầu kỳ                 | Tỷ lệ         |
|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|  | VND                    | (%)           | VND                    | (%)           |
| Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam | 49.920.000.000         | 32,00         | 49.920.000.000         | 32,00         |
| Bà Ngô Thị Kiều Trang                  | 26.428.600.000         | 16,94         | 26.428.600.000         | 16,94         |
| Bà Nguyễn Thanh Hà                     | 19.873.360.000         | 12,74         | 19.873.360.000         | 12,74         |
| Ông Ngô Phúc Lâm                       | 16.229.360.000         | 10,40         | 16.229.360.000         | 10,40         |
| Các cổ đông khác                       | 43.548.680.000         | 27,92         | 43.548.680.000         | 27,92         |
|  | <u>156.000.000.000</u> | <u>100,00</u> | <u>156.000.000.000</u> | <u>100,00</u> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | 06 tháng đầu năm<br>2023 | 06 tháng đầu năm<br>2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                               | 156.000.000.000          | 156.000.000.000          |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                                 | <u>156.000.000.000</u>   | <u>156.000.000.000</u>   |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                                | <u>156.000.000.000</u>   | <u>156.000.000.000</u>   |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                      |                          |                          |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>              | 748.800                  | 748.800                  |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>            | 1.326.000.000            | 2.340.000.000            |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | <u>1.326.000.000</u>     | <u>2.340.000.000</u>     |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>         | <u>1.326.748.800</u>     | <u>2.340.748.800</u>     |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 15.600.000 | 15.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.600.000 | 15.600.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 15.600.000 | 15.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 15.600.000 | 15.600.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 15.600.000 | 15.600.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7.935.481.827        | 7.935.481.827        |
|                       | <u>7.935.481.827</u> | <u>7.935.481.827</u> |

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Htcom Group tại tầng 3, tòa nhà N03T5, khu Ngoại Giao Đoàn, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích 446,806 m2, thời gian thuê từ ngày 09/11/2022 đến ngày 09/11/2027. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng quý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

|           |   |                                  |                                  |
|-----------|---|----------------------------------|----------------------------------|
| b)        | <b>Ngoại tệ các loại</b>  |                                  |                                  |
|           |   | <u>30/06/2023</u>                | <u>01/01/2023</u>                |
|           | - Đồng đô la Mỹ (USD)   | 731,53                           | 0,53                             |
|           | - Đồng Euro (EUR)   | 91,64                            | 97,06                            |
| <b>19</b> | <b>. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>  |                                  |                                  |
|           |   | <u>06 tháng đầu năm<br/>2023</u> | <u>06 tháng đầu năm<br/>2022</u> |
|           |   | VND                              | VND                              |
|           | Doanh thu bán thành phẩm  | 127.006.470.584                  | 120.268.940.340                  |
|           | Doanh thu bán hàng hóa  | 36.889.532.020                   | 87.608.409.944                   |
|           | Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 395.233.500                      | 39.640.000                       |
|           |   | <u><b>164.291.236.104</b></u>    | <u><b>207.916.990.284</b></u>    |
|           | Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33) | <u><b>18.135.758.660</b></u>     | <u><b>20.513.158.860</b></u>     |
| <b>20</b> | <b>. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>   |                                  |                                  |
|           |   | <u>06 tháng đầu năm<br/>2023</u> | <u>06 tháng đầu năm<br/>2022</u> |
|           |   | VND                              | VND                              |
|           | Hàng bán bị trả lại   | 4.935.000                        | 736.533.592                      |
|           |   | <u><b>4.935.000</b></u>          | <u><b>736.533.592</b></u>        |
| <b>21</b> | <b>. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>   |                                  |                                  |
|           |   | <u>06 tháng đầu năm<br/>2023</u> | <u>06 tháng đầu năm<br/>2022</u> |
|           |   | VND                              | VND                              |
|           | Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 120.854.708.061                  | 108.106.317.081                  |
|           | Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 29.594.179.224                   | 80.776.362.225                   |
|           |   | <u><b>150.448.887.285</b></u>    | <u><b>188.882.679.306</b></u>    |
|           | Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan   |                                  |                                  |
|           | Tổng giá trị mua vào:<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)                         | <u><b>2.039.126.524</b></u>      | <u><b>1.842.647.000</b></u>      |
| <b>22</b> | <b>. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |                                  |                                  |
|           |   | <u>06 tháng đầu năm<br/>2023</u> | <u>06 tháng đầu năm<br/>2022</u> |
|           |   | VND                              | VND                              |
|           | Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 12.508.763                       | 5.999.379                        |
|           | Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  | 77.864.051                       | 35.244.198                       |
|           | Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ   | 41.298.852                       | -                                |
|           |   | <u><b>131.671.666</b></u>        | <u><b>41.243.577</b></u>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 06 tháng đầu năm<br>2023    | 06 tháng đầu năm<br>2022    |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| Lãi tiền vay                                       | 2.636.189.783               | 2.933.359.865               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 464.422.982                 | 207.419.153                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                           | 96.289.431                  |
| Chi phí tài chính khác                             | 39.235.900                  | 265.025.628                 |
|  | <b><u>3.139.848.665</u></b> | <b><u>3.502.094.077</u></b> |

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 06 tháng đầu năm<br>2023    | 06 tháng đầu năm<br>2022    |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                  | VND                         | VND                         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                           | 28.780.000                  |
| Chi phí nhân công                | 2.606.059.762               | 3.600.971.512               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.745.821                  | 114.881.383                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.001.675.320               | 2.893.594.613               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 600.179.745                 | 779.427.805                 |
| Chi phí bảo hành                 | 19.306.351                  | 95.938.138                  |
|                                  | <b><u>5.245.966.999</u></b> | <b><u>7.513.593.451</u></b> |

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 06 tháng đầu năm<br>2023    | 06 tháng đầu năm<br>2022    |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                  | VND                         | VND                         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 214.712.388                 | 332.610.547                 |
| Chi phí nhân công                | 3.117.863.685               | 3.341.426.219               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 113.894.505                 | 17.759.003                  |
| Thuế, phí, lệ phí                | 4.580.000                   | 4.580.000                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.242.524.504               | 760.858.525                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.234.131.487               | 1.566.942.376               |
|                                  | <b><u>5.927.706.569</u></b> | <b><u>6.024.176.670</u></b> |

**26 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 06 tháng đầu năm<br>2023 | 06 tháng đầu năm<br>2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 39.000.000               | -                        |
| Tiền phạt thu được                               | 17.043.265               | -                        |
|  | <b><u>56.043.265</u></b> | <b><u>-</u></b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm,  
Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | 06 tháng đầu năm<br>2023 | 06 tháng đầu năm<br>2022 |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
|                   | VND                      | VND                      |
| Các khoản bị phạt | 16.597.725               | 1.170.505                |
|                   | <b>16.597.725</b>        | <b>1.170.505</b>         |

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | 06 tháng đầu năm<br>2023 | 06 tháng đầu năm<br>2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | (304.991.208)            | 1.297.986.260            |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | -                        | 96.289.431               |
| - <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>         | -                        | 96.289.431               |
| Các khoản điều chỉnh giảm                          | (41.298.852)             | -                        |
| - <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>         | (41.298.852)             | -                        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | (346.290.060)            | 1.394.275.691            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>-</b>                 | <b>278.855.138</b>       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ         | 545.491.825              | 724.863.847              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ         | (545.491.825)            | (724.863.847)            |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                  | <b>-</b>                 | <b>278.855.138</b>       |

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | 06 tháng đầu năm<br>2023 | 06 tháng đầu năm<br>2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | (304.991.208)            | 1.019.131.122            |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | (304.991.208)            | 1.019.131.122            |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 15.600.000               | 15.600.000               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>(20)</b>              | <b>65</b>                |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 06 tháng đầu năm<br>2023 | 06 tháng đầu năm<br>2022 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 90.456.930.302           | 80.087.677.525           |
| Chi phí nhân công                | 8.430.068.188            | 10.582.924.428           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 917.778.852              | 1.262.031.262            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.103.182.787            | 5.237.434.685            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.037.118.788            | 2.734.108.880            |
|                                  | <b>106.945.078.917</b>   | <b>99.904.176.780</b>    |

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường*

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền                               | 15.653.462.615         | -                       | -          | 15.653.462.615         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 108.369.237.603        | -                       | -          | 108.369.237.603        |
|                                    | <u>124.022.700.218</u> | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>124.022.700.218</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền                               | 27.146.858.631         | -                       | -          | 27.146.858.631         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 122.464.406.397        | -                       | -          | 122.464.406.397        |
|                                    | <u>149.611.265.028</u> | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>149.611.265.028</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 63.154.378.120         | -                       | -          | 63.154.378.120         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 19.936.625.235         | 25.000.000              | -          | 19.961.625.235         |
| Chi phí phải trả                  | 347.543.944            | -                       | -          | 347.543.944            |
|                                   | <u>83.438.547.299</u>  | <u>25.000.000</u>       | <u>-</u>   | <u>83.463.547.299</u>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 82.741.476.345         | -                       | -          | 82.741.476.345         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 39.930.274.540         | 25.000.000              | -          | 39.955.274.540         |
| Chi phí phải trả                  | 274.986.515            | -                       | -          | 274.986.515            |
|                                   | <u>122.946.737.400</u> | <u>25.000.000</u>       | <u>-</u>   | <u>122.971.737.400</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u>  |
|---|---|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)<br>Tổng Công ty Hạ tầng mạng | Cổ đông lớn<br>Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |
| Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang                                   | Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                |
| Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam                                      | Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông                             | Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                |
| Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam                             | Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                |
| Công ty Cổ phần HACISCO   | Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện                                       | Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG**Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm,  
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|   | 06 tháng đầu năm<br>2023<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>   | <b>18.135.758.660</b>           | <b>20.513.158.860</b>           |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)  | 15.074.664.220                  | 15.960.492.050                  |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng                   | 612.160.000                     |                                 |
| Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam          | 138.000.000                     | -                               |
| Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam | -                               | 656.087.040                     |
| Công ty Cổ phần HACISCO                     | 2.310.934.440                   | 3.865.160.500                   |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện           | -                               | 31.419.270                      |
| <b>Mua hàng hóa</b>                         | <b>2.039.126.524</b>            | <b>1.842.647.000</b>            |
| Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang       | -                               | 985.500.000                     |
| Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam          | 89.624.524                      |                                 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam | 1.949.502.000                   | 727.323.000                     |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện           | -                               | 129.824.000                     |
| <b>Lãi chậm trả cổ tức năm 2022</b>         | <b>16.547.454</b>               | <b>-</b>                        |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)  | 16.547.454                      | -                               |


(\*) Giao dịch và số dư với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là với các Viễn thông, Trung tâm kinh doanh trực thuộc Tập đoàn.


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


|  |                    | 06 tháng đầu năm<br>2023<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2022<br>VND |
|--|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> | <b>Mối quan hệ</b> |                                 |                                 |
| Ông Ngô Hoàng Phương                       | Chủ tịch           | 79.870.863                      | 178.094.742                     |
| Ông Nguyễn Thanh Hải                       | Ủy viên            | -                               | 13.856.855                      |
| Ông Ngô Hữu Tâm                            | Tổng Giám đốc      | 250.940.185                     | 281.953.846                     |
| Ông Hoàng Văn Lợi                          | Phó Tổng Giám đốc  | 152.092.308                     | -                               |

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

  
Ngô Thị Hiếu  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng

  
Ngô Hữu Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023